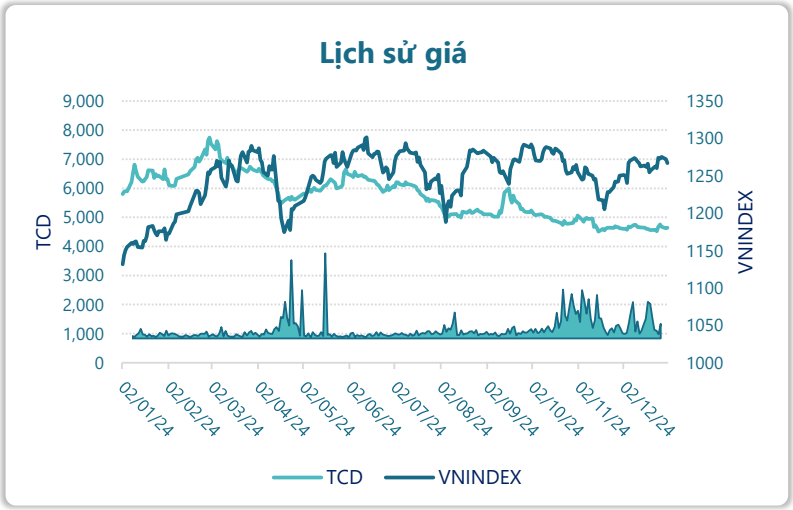
FireAnt

CTCP Tập đoàn Xây dựng TRACODI (HSX: TCD)



Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**4,640**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,744
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,510
SL cổ phiếu LH	335,820,641
KLGD BQ 20 phiên (CP)	650,115
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,558
P/E	21.9
EPS	212

DT thuần

Q4/24

262

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 49.0| 22.9%

YoY: ▼364| -58.2%

LN sau thuế

Q4/24

35.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 13.4| 61.3%

YoY: ▲ 18.3| 108%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

29.7%

+/- YoY: ▲ 2.1%

DT thuần

2024

1,160

tỷ VNĐ

YoY: ▼624| -35.0%

LN sau thuế

2024

111

tỷ VNĐ

YoY: ▼64.0| -36.5%

ROE

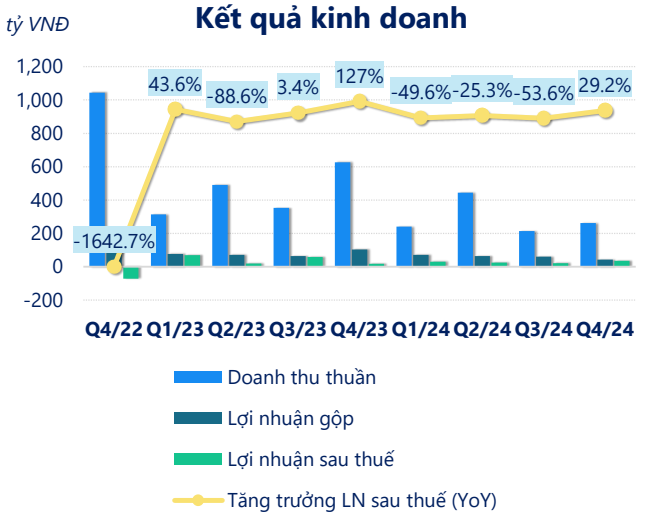
2024

1.9%

+/- YoY: ▼ 1.4%

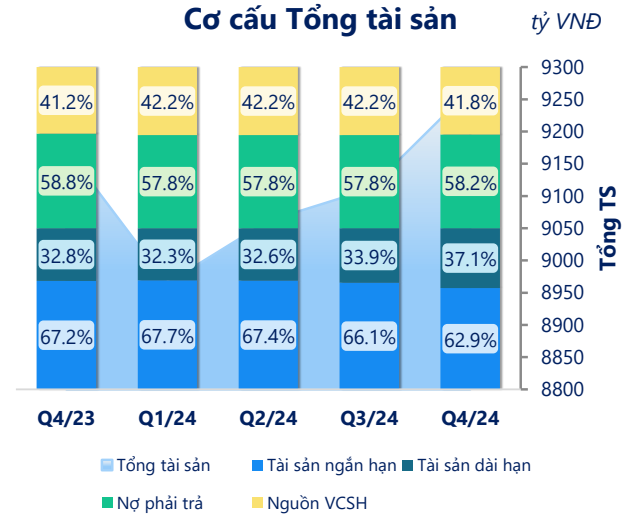
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



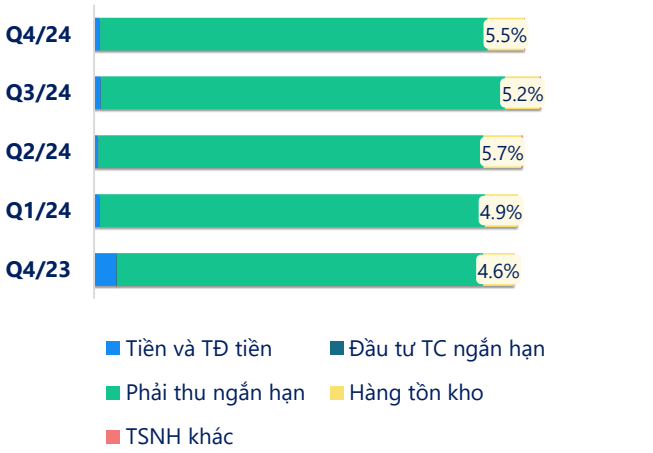
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



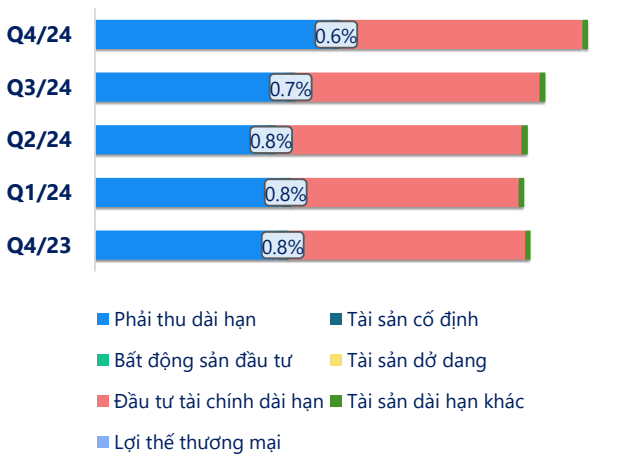
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



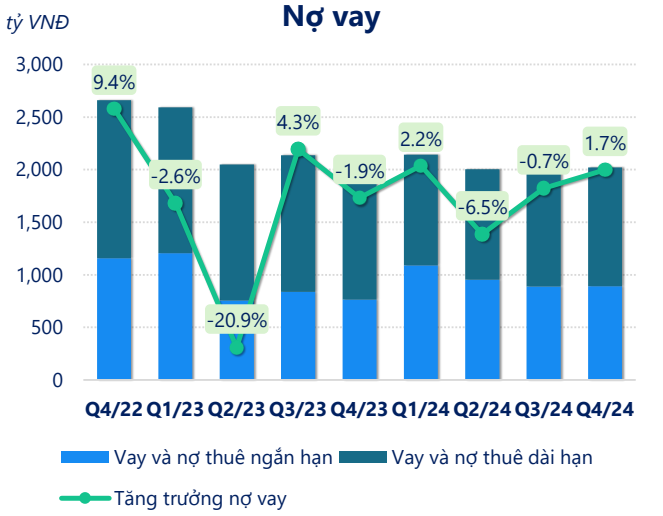
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



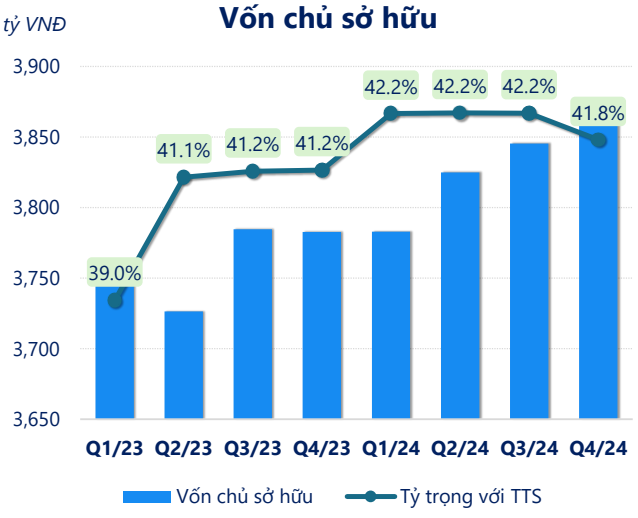
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



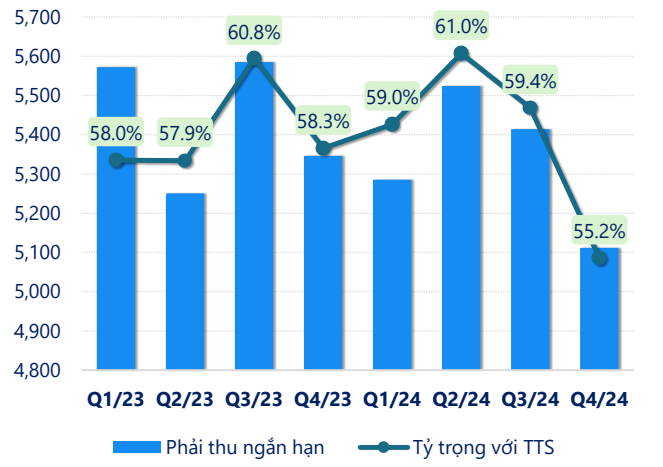
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



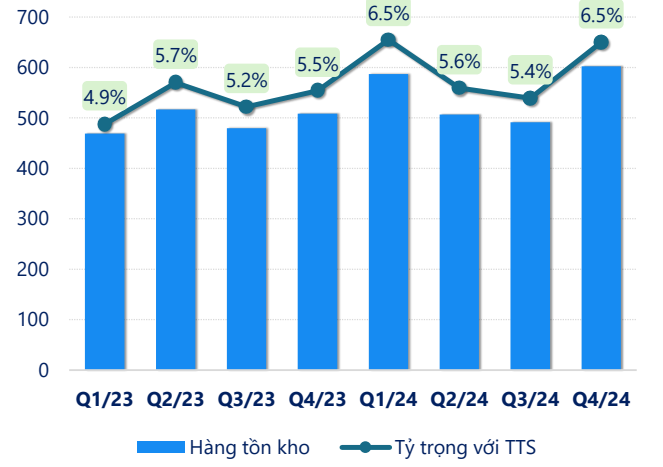
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



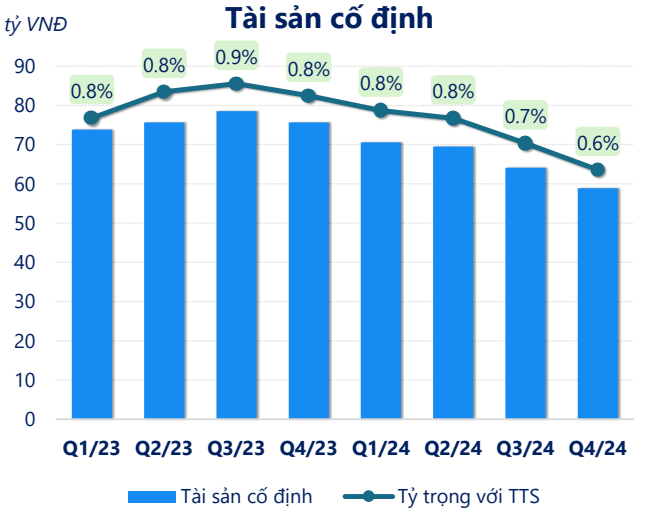
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



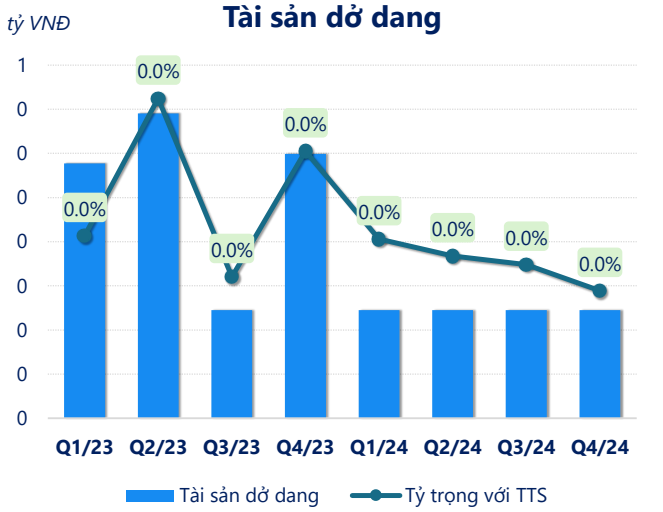
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



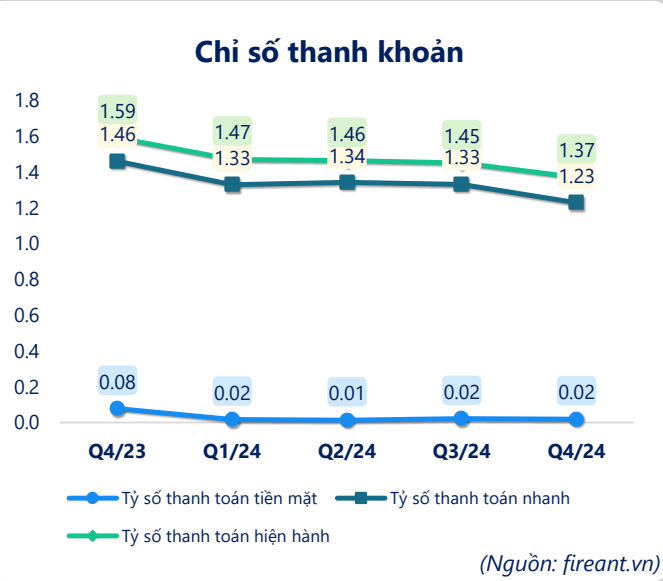
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



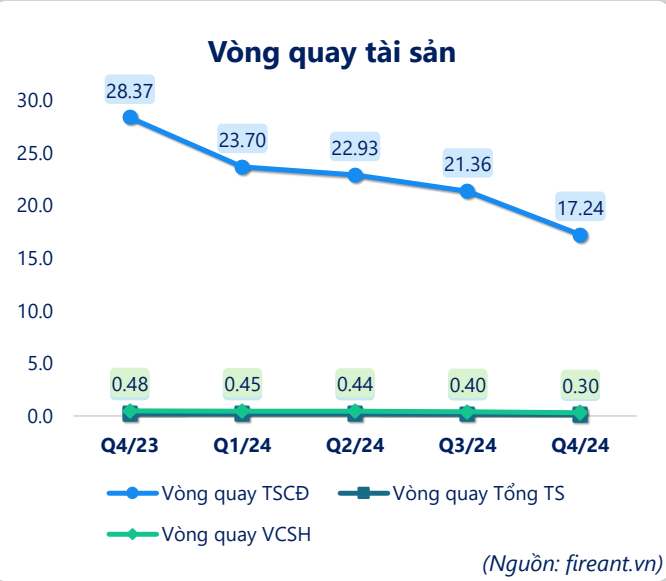
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**9,172**	**8,965**	**9,062**	**9,111**	**9,265**
Tài sản ngắn hạn	**6,167**	**6,069**	**6,110**	**6,023**	**5,830**
Tiền và tương đương tiền	300	69.0	53.5	88.1	79.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.78	103	2.68	2.48	2.48
Phải thu ngắn hạn	5,346	5,286	5,525	5,414	5,112
Hàng tồn kho	508	587	507	491	602
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	25.0	22.3	26.7	34.2
Tài sản dài hạn	**3,006**	**2,895**	**2,952**	**3,088**	**3,435**
Phải thu dài hạn	1,258	1,251	1,166	1,309	1,652
Tài sản cố định	75.7	70.6	69.5	64.1	58.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.48	0.44	0.44	0.44	0.44
Đầu tư tài chính dài hạn	1,634	1,534	1,670	1,672	1,686
Tài sản dài hạn khác	38.1	39.0	45.6	42.6	37.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**5,390**	**5,182**	**5,237**	**5,265**	**5,397**
Nợ ngắn hạn	**3,876**	**4,126**	**4,176**	**4,155**	**4,256**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	764	1,090	952	889	890
Phải trả người bán ngắn hạn	773	689	667	588	679
Nợ dài hạn	1,514	1,056	1,061	1,111	1,141
Vay và nợ thuê dài hạn	1,332	1,051	1,050	1,099	1,131
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,783**	**3,783**	**3,825**	**3,845**	**3,869**
Vốn chủ sở hữu	**3,783**	**3,783**	**3,825**	**3,845**	**3,869**
Vốn điều lệ	2,827	2,827	3,053	3,358	3,358
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)